TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/10/2019
V/v "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Chí Vũ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lớn

2. Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Là thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 368/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc "*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Văn N (Đ), sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Võ Văn N trình bày:

Anh và chị Trần Thị T cưới nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (huyện B – tỉnh Bến Tre) ngày 02/6/2004, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn,

vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do việc làm kinh tế không thuận lợi và chị T gây ra nợ nần bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng anh cũng không có nhờ cha mẹ hai bên tác động hàn gắn và đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng anh cũng không có tới lui để hàn gắn. Hiện nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với chị T, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị T có 01 con chung tên là Võ Thị D, sinh ngày 21/12/2003 hiện đang sống với anh. Nay ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu D và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị T. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử để cháu D cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không có. Về nợ chung: không có.

Từ các lời trình bày trên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, đề nghị của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Trần Thị T đã được Tòa án tống đạt triệu tập tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Do đó, vụ án đưa ra xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Võ Văn N và chị Trần Thị T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh N và chị T sống hạnh phúc được một thời gian dài, đến tháng 3 năm 2019

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do công việc kinh tế của gia đình gặp nhiều khó khăn và đã chính thức sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Hơn nữa, từ ngày ly thân đến nay anh chị cũng không có tới lui để hàn gắn tình cảm. Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn với chị T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Chị T vẫn biết việc anh N xin ly hôn với chị nhưng chị vẫn không gửi văn bản thể hiện ý kiến hàn gắn và cũng không đến Tòa án để xin hàn gắn tình cảm. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Võ Thị D, sinh ngày 21/12/2003 của anh N; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh N và chị T sống ly thân thì cháu D vẫn do anh N nuôi dưỡng. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 15/8/2019 của Tòa án, cháu D có nguyện vọng sống với cha. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết để cháu D cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), anh Võ Văn N phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56; 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Võ Văn N đối với chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Anh Võ Văn N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Thị D, sinh ngày 21/12/2003 (phù hợp với biên bản lấy ý kiến cháu D ngày 15/8/2019 của Tòa án). Ghi nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi

việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), anh Võ Văn N phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004975 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí hôn nhân, anh N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh Võ Văn N biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng chị Trần Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật , để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã A, huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Vũ

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ 00 phút, ngày 26 tháng 3 năm 2018
Tại: Phòng nghị Án – Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.
Với Hội đồng xét xử, gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ
Các hội thẩm: Ông Ngô Văn Đức
Bà Hà Thị Dung
Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 615/2018/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2018 về việc: "*Yêu cầu ly hôn"*giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Phương Lan, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Thành, xã Tân Mỹ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Phong Vũ, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Thành, xã Tân Mỹ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT 3/3 VÀ QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56; 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Phương Lan đối với anh Phạm Phong Vũ.

2. Về con chung: Anh Phạm Phong Vũ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Văn Giàu, sinh ngày 13/12/2003 và cháu Phạm Hoàng Huy, sinh ngày 18/12/2005 (phù hợp với biên bản lấy ý kiến cháu Giàu, cháu Huy ngày 18/01/2019 của Tòa án). Anh Vũ không thể hiện ý kiến yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Phạm Thị Phương Lan có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là 07 con bò (4 con hiện còn và 3 con đã bán) của chị Phạm Thị Phương Lan.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Phạm Thị Phương Lan phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.587.000đ (một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0022141, 0022142 vào ngày

25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ, chị Lan còn được nhận lại số tiền 1.287.000đ (một triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị Phạm Thị Phương Lan biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng anh Phạm Phong Vũ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm..

Nghị án kết thúc vào hồi giờ 20 phút, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Các hội thẩm nhân dân | Thẩm phán – Chủ tọa Phiên Tòa

Ngô Văn Đức | Hà Thị Dung | Nguyễn Chí Vũ